

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 01/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 05/01/2023

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

V/v tranh chấp: “*Ly hôn, chia tài sản chung của vợ chồng*”.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Thơ**

Các Thẩm phán: 1/ Ông **Huỳnh Văn Ngoan**;

2/ Bà **Lưu Thị Thu Thủy**.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Lê Thị Liên** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang:** Bà **Nguyễn Thị Cẩm Thúy** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 59/2022/TLPT-HNGĐ ngày 09/11/2022 về việc tranh chấp: “*Ly hôn, chia tài sản chung của vợ chồng*”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 665/2022/HN-ST ngày: 11/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 348/2022/QĐ-PT ngày 17 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1977 (có mặt)

Địa chỉ: ấp TH, xã TP, huyện CT, Tiền Giang.

*Bị đơn:* Lê Xuân T, sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp TH, xã TP, huyện CT, Tiền Giang.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1/ Nguyễn Chí L, sinh năm 1977 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp xv, xã TP, huyện CT, Tiền Giang

2/ Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1979 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp CX, xã TP, huyện CT, Tiền Giang

*Người kháng cáo:* Bị đơn anh Lê Xuân T.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

**Theo án sơ thẩm:**

*Nguyên đơn chị H trình bày:* Chị và anh T kết hôn vào năm 2001, có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống với nhau hạnh phúc nhưng đến năm 2003 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T thường xuyên xúc phạm danh dự và đánh chị, đến năm 2020 do mâu thuẫn trầm trọng nên chị về nhà mẹ ruột ở đến nay. Nay do tình cảm không còn nên chị yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung tên Lê Hữu T, sinh năm 2003, do con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung của vợ chồng gồm:

- Phần đất có diện tích 546,2m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế), tại ấp Long Bình B, xã Long Hưng, Châu Thành, Tiền Giang.

- Phần đất có diện tích 1.537,3m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế), tại ấp Thạnh Hưng, xã Thạnh Phú, Châu Thành, Tiền Giang.

- 08 cây vàng 24k

Nay chị yêu cầu được nhận phần đất có diện tích 546,2m<sup>2</sup>, tại ấp Long Bình B, xã Long Hưng, Châu Thành, Tiền Giang.

Chị H đồng ý chia cho anh T phần đất 1.537,3m<sup>2</sup>, tại ấp Thạnh Hưng, xã Thạnh Phú, Châu Thành, Tiền Giang.

Phần người nào nhận có chênh lệch nhiều hơn sẽ hoàn lại giá trị cho bên kia.

Đối với 08 cây vàng 24k chị yêu cầu chia đôi. Trong số vàng này có 07 cây vàng trước đây vợ chồng chị cho anh L mượn, anh L đã trả lại cho anh T và 01 cây vàng anh T giữ lúc hai vợ chồng chưa mâu thuẫn.

Về nợ chung: Không có.

Ngoài ra, chị H yêu cầu anh T hoàn lại cho chị H ½ chi phí tố tụng.

*\* Bị đơn anh T trình bày:* Anh thống nhất với phần trình bày của chị Hương về quá trình hôn nhân và con chung. Trong quá trình chung sống vào năm 2020 thì anh và chị H có xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do chị H đi chơi về khuya anh có giật gãy mấy cây cột mùng, chị H bẻ gãy ngón tay út của anh. Sáng hôm sau chị H bỏ nhà đi cho đến nay. Việc chị H nộp đơn yêu cầu ly hôn do gia đình bên chị H xúi. Nên nay anh không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh xác định phần đất 546,2m<sup>2</sup>, tại ấp Long Bình B, xã Long Hưng, Châu Thành, Tiền Giang là tài sản chung của vợ chồng.

Đối với phần đất 1.537,3m<sup>2</sup>, tại ấp Thạnh Hưng, xã Thạnh Phú, Châu Thành, Tiền Giang thì tài sản chung của vợ chồng chỉ 1.000m<sup>2</sup>, phần diện tích đất còn lại có nguồn gốc từ tài sản riêng của anh, do anh bỏ tiền ra mua riêng.

Vợ chồng anh có cho anh L mượn chỉ có 05 cây vàng 24k, sau khi chị H bỏ đi do hoàn cảnh khó khăn nên anh có lấy lại số vàng này, anh L đã trả 05 cây vàng 24k cho anh. Hiện nay, số vàng này không còn do anh đã lo cho con ăn học. Anh không có giữ 01 cây vàng 24k.

Nay anh không đồng ý chia tài sản cho chị H, lý do lúc chị H bỏ nhà đi có lấy: 03 chiếc lắc 1,5 cây vàng 18k, 24k; 02 dây chuyền 1,5 cây vàng 24k; 01 bộ ximen 1,6 cây vàng 18k; 01 miếng vàng miếng 01 cây vàng 24k và 100.000.000 đồng tiền mặt.

Về nợ chung: Không có.

Về chi phí tố tụng: Anh không đồng ý hoàn lại cho chị H.

\* Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 665/2022/HN-ST ngày: 11/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng: khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56; 59; 62 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Xử:**

1/ Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Mỹ H được ly hôn với anh Lê Xuân T.

2/ Về tài sản chung:

Chia cho chị H được nhận phần đất có diện tích 546,2m<sup>2</sup>, tại ấp Long Bình B, xã Long Hưng, Châu Thành, Tiền Giang.

Đất có tứ cận:

Đông giáp đất của Nguyễn Văn Đ

Tây giáp rạch

Nam giáp rạch

Bắc giáp đất của Nguyễn Văn X

(Phần đất này thuộc thửa đất số 4668, tờ bản đồ số 03, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CS 03821 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Tiền Giang cấp ngày 25/01/2022 cho ông Lê Xuân T)

(có sơ đồ kèm theo)

Chia cho anh T phần đất 1.537,3m<sup>2</sup>, tại ấp Thạnh Hưng, xã Thạnh Phú, Châu Thành, Tiền Giang

Đất có tứ cận:

Đông giáp đất đường bê tông

Tây giáp đất của Lê Văn H

Nam giáp đất của Lê Thanh X

Bắc giáp đất của Lê Văn Q

(Phần đất này thuộc thửa đất số 1754, tờ bản đồ số 1, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 32347 QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp ngày 22/6/2004 cho hộ ông Lê Xuân T).

(có sơ đồ kèm theo)

Buộc anh T hoàn lại cho chị H 122.802.000 đồng, giá trị tài sản chênh lệch.

Buộc anh T chia cho chị H 2,5 cây vàng 24k.

Buộc anh T hoàn lại cho chị H 16.300.000 đồng, chi phí tố tụng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22/8/2022, bị đơn anh Lê Xuân T có đơn kháng toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu ly hôn và chia tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Anh T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo anh không đồng ý ly hôn, không đồng ý chia tài sản. Còn chị H vẫn cương quyết xin ly hôn. Hai bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm: Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử phúc thẩm tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án: Tại Tòa chị H rút yêu cầu đòi anh T chia lại 25 chỉ vàng 24k nên đề nghị đình chỉ yêu cầu này của chị H. Cấp sơ thẩm buộc anh T trả lại cho chị H  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản chênh lệch 122.802.000 đồng là chưa chính xác. Sau cùng đề nghị hội đồng xét xử áp dụng điều 299; khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh T, sửa một phần bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp: Chị H yêu cầu được ly hôn với anh T, yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng nên đây là tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn được quy định tại Điều 56, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2]. Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Anh T và chị H xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2001, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn. Chị H cho rằng vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 phát sinh nhiều mâu thuẫn do anh T có những lời lẽ xúc phạm và đánh chị nên chị về nhà cha mẹ ruột sống cho đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu được ly hôn. Còn anh T cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn gì. Năm 2020, anh có đánh chị H do vợ anh đi chơi về khuya, sau đó chị H bỏ về nhà cha mẹ ruột sống đến nay. Nay anh T không đồng ý ly hôn. Xét thấy từ khi vợ chồng anh chị ly thân năm 2020 đến nay anh T cũng không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Hiện nay, anh chị đã có cuộc sống cho riêng mình, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, chứng tỏ mâu thuẫn của vợ chồng anh chị đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cấp sơ thẩm cho chị H được ly hôn với anh T là có căn cứ.

[2.2] Về tài sản chung:

Anh chị thống nhất tài sản chung của anh chị tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là phần đất thửa số 4668 có diện tích  $651\text{m}^2$  tại ấp Long Bình B, xã Long Hưng, huyện Châu Thành, Tiền Giang do anh Lê Xuân T đứng tên giấy chứng nhận QSD đất, phần đất này sau khi đo đạc thực tế còn  $546\text{m}^2$ .

Riêng phần đất thửa 1754 có diện tích  $1.530\text{m}^2$  tại ấp Thạnh Hưng, xã Thạnh Phú, huyện Châu Thành, Tiền Giang thì anh T cho rằng tài sản chung của vợ chồng chỉ  $1.000\text{m}^2$ , phần diện tích còn lại là tài sản riêng của anh, anh không đồng ý chia, phần đất này sau khi đo đạc thực tế có diện tích  $1.537,3\text{m}^2$ .

Xét thấy, thửa 1754, tờ bản đồ số 01 diện tích  $1.530\text{m}^2$  có nguồn gốc chuyển nhượng từ bà Lê Thị Ngọc V. Anh T ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất trên vào ngày 9/6/2004 khi đó anh chị đã kết hôn. Anh T cho rằng vợ chồng chỉ có  $1.000\text{m}^2$  là tài sản chung, diện tích còn lại là tài sản riêng của anh nhưng anh không có chứng cứ gì để chứng minh cho lời khai của mình và chị H cũng không thừa nhận nên có cơ sở xác định phần đất này là tài sản chung của vợ chồng. Cấp sơ thẩm chia cho chị H thửa đất 4668 diện tích sau khi đo đạc thực tế còn  $546\text{m}^2$ , chia cho anh T thửa 1754 sau khi đo đạc thực tế có diện tích  $1.537,3\text{m}^2$  là có căn cứ. Theo chứng thư thẩm định giá số ngày 201403227/TGG của Công ty Cổ phần giám định thẩm định Sài Gòn thì phần đất chị H yêu cầu nhận có giá trị  $749.000\text{đồng}/\text{m}^2 \times 546,2\text{m}^2 = 409.103.800\text{đồng}$ . Phần đất anh T yêu cầu nhận có giá trị  $346.000\text{đồng}/\text{m}^2 \times 1.537,3\text{m}^2 = 531.905.800\text{đồng}$ . Tổng giá trị tài sản của anh chị là  $941.009.600\text{đồng}$ . Như vậy, giá trị  $\frac{1}{2}$  tài sản là  $470.504.800\text{đồng}$ . Anh T nhận tài sản có giá trị nhiều hơn là  $61.401.000\text{đồng}$  nên anh T có nghĩa vụ trả lại phần chênh lệch  $61.401.000\text{đồng}$  cho chị H là phù hợp. Cấp sơ thẩm buộc anh T trả lại cho chị H  $122.802.000\text{đồng}$  là không chính xác như nhận định trên.

Đối với 50 chỉ vàng 24k: Tại phiên tòa chị H rút yêu cầu đòi anh T chia 25 chỉ vàng 24k, đây là sự tự nguyện của chị H phù hợp với qui định của pháp luật nên hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của chị.

Từ những phân tích trên, hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh T, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị H về việc yêu cầu anh T chia đôi 25 chỉ vàng 24k

[3]. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[4]. Về án phí: Anh T không phải chịu án phí phúc thẩm.

[5]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định trên nên được hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điều 299; khoản 2 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

1/- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Lê Xuân T.

Sửa một phần bản án Hôn nhân sơ thẩm số 665/2022/HN-ST ngày: 11/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng: khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56; 59; 62 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Xử:**

1/ Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Mỹ H được ly hôn với anh Lê Xuân T.

2/ Về tài sản chung:

Chia cho chị Hương được nhận phần đất có diện tích 546,2m<sup>2</sup>, tại ấp Long Bình B, xã Long Hưng, Châu Thành, Tiền Giang.

Đất có tứ cận:

Đông giáp đất của Nguyễn Văn Đ

Tây giáp rạch

Nam giáp rạch

Bắc giáp đất của Nguyễn Văn X

(Phần đất này thuộc thửa đất số 4668, tờ bản đồ số 03, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CS 03821 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Tiền Giang cấp ngày 25/01/2022 cho ông Lê Xuân T)

(có sơ đồ kèm theo)

Chia cho anh T phần đất 1.537,3m<sup>2</sup>, tại ấp Thạnh Hưng, xã Thạnh Phú, Châu Thành, Tiền Giang

Đất có tứ cận:

Đông giáp đất đường bê tông

Tây giáp đất của Lê Văn H

Nam giáp đất của Lê Thanh X

Bắc giáp đất của Lê Văn Q

(Phần đất này thuộc thửa đất số 1754, tờ bản đồ số 1, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 32347 QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp ngày 22/6/2004 cho hộ ông Lê Xuân T).

(có sơ đồ kèm theo)

Buộc anh Tươi hoàn lại cho chị H 61.401.000 đồng, giá trị tài sản chênh lệch.

Buộc anh Tươi hoàn lại cho chị H 16.300.000 đồng, chi phí tố tụng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị H về việc đòi anh T chia cho chị H 25 chỉ vàng 24k.

3/ Về nợ chung: không có, không yêu cầu.

4/ Về án phí: Chị H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 23.525.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chị H đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003325 và 12.000.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003324 cùng ngày 13/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành nên còn phải nộp 11.525.000 đồng.

Anh T phải chịu 23.525.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh T không phải chịu án phí DSPT. Anh T đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0020878 ngày 22/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, Tiền Giang nên anh T còn phải nộp tiếp 23.225.000 đồng.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

***Nơi nhận:***

- TAND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- Chi cục THADS h Châu Thành ;
- Tòa án ND h Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn..

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Thị Thơ**